

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VẠN NINH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST

Ngày 17 tháng 5 năm 2023

V/v: "Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VẠN NINH- TỈNH KHÁNH HÒA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa** : Ông Nguyễn Thành Phần

- **Các Hội thẩm nhân dân**:

1. Ông **Phạm Tám**

2. Ông **Hồ Quang Thành**

- **Thư ký phiên tòa**: Bà **Hồ Thị Hoa** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa**. Ông **Phạm Tiến Huỳnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 240/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08A/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Bà **LÊ THỊ S**, sinh năm: 1950;

Hộ khẩu thường trú: Thôn TP, xã VP, huyện VN, tỉnh KH. Chỗ ở hiện nay: Thôn VH, xã VP, huyện VN, tỉnh KH. Có mặt.

2. **Bị đơn**: Ông **TRỊNH VĂN T** (tên gọi khác: **Trịnh Ngọc T1**), sinh năm: 1950;

Địa chỉ: Thôn TP, xã VP, huyện VN, tỉnh KH. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 07/7/2022, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị S và ông Trịnh Văn T (tên gọi khác: Trịnh Ngọc T1) tự nguyện kết hôn, cưới nhau năm 1978, đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 6 năm 1978, tại Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QX, tỉnh TH. Giấy chứng nhận kết hôn bản chính đã bị thất lạc nên bà S nộp cho Tòa án bản phô tô giấy công nhận kết hôn và giấy chứng nhận về việc có đăng ký kết hôn với ông Trịnh Văn T có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QX, tỉnh TH ngày 02/11/2016. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống bình thường, đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài và đến năm 2016 thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông T thường xuyên đánh đập gây

thương tích cho bà S, chửi bới bà S thậm tệ. Ngoài ra, mâu thuẫn vợ chồng do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng không tin tưởng, tôn trọng nhau. Vợ chồng không sống chung với nhau từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Nay bà S thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Trịnh Văn T.

Về con chung: Bà S và ông T có 03 (ba) con chung là Trịnh Thị S, sinh năm 1980; Trịnh Trọng S1, sinh năm 1987 và Trịnh Văn N, sinh năm 1990. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà S xác nhận giữa bà S và ông T không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà S xác nhận giữa bà S và ông T không có nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo tìm kiếm trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Trịnh Văn T, đồng thời đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là ông Trịnh Văn T để trình bày ý kiến về việc bà S khởi kiện, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông Trịnh Văn T đều không có mặt nên Tòa án không lấy được lời khai của ông Trịnh Văn T, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vạn Ninh phát biểu ý kiến như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ các yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị S yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Văn T (tên gọi khác: Trịnh Ngọc T1); Địa chỉ: Thôn TP, xã VP, huyện VN, tỉnh KH, nên căn cứ theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Bị đơn ông Trịnh Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Văn T.

Bà Lê Thị S khai rằng ông Trịnh Văn T còn có tên khác là Trịnh Ngọc T1. Tại đơn xin xác nhận của bà Lê Thị S, Công an huyện Vạn Ninh đã xác nhận thông tin. Cụ thể: Ngày 16/10/2001 Công an huyện Vạn Ninh giải quyết

đăng ký thường trú cho ông Trịnh Văn T, sinh năm 1950 từ ĐT, TS, TH về thôn TP, xã VP, huyện VN, tỉnh KH. Đến ngày 06/11/2007, Công an xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa điều chỉnh chữ đệm và tên từ Trịnh Văn T thành Trịnh Ngọc T1 theo giấy khai sinh. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định ông Trịnh Văn T còn có tên khác là Trịnh Ngọc T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù bị đơn ông Trịnh Văn T vắng mặt tại phiên tòa (vắng mặt lần thứ 2), nhưng căn cứ vào lời khai của bà S và các chứng cứ đã thu thập được thì việc kết hôn giữa bà Lê Thị S và ông Trịnh Văn T (có tên khác Trịnh Ngọc T1) là tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 6 năm 1978 tại Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QX, tỉnh TH. Mặc dù giấy chứng nhận kết hôn mà nguyên đơn nộp cho Tòa án là bản phô tô nhưng tại giấy chứng nhận về việc có đăng ký kết hôn giữa bà Lê Thị S với ông Trịnh Văn T có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QX, tỉnh TH ngày 02/11/2016, nên quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T là hợp pháp.

Vợ chồng bà S, ông T thực tế không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, hiện nay hai người không sống chung với nhau, giữa hai người đã xảy ra mâu thuẫn nhưng không tìm được giải pháp nào để tiếp tục sống chung với nhau, xây dựng hạnh phúc gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa để giải quyết ly hôn giữa hai người nhưng ông T đều không có mặt, điều này chứng tỏ ông T không còn quan tâm gì về quan hệ hôn nhân này nữa; nên có cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân giữa hai người đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc bà S yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên chấp nhận yêu cầu này của bà S.

[3] Về con chung: Bà S và ông T có 03 (ba) con chung các con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Lê Thị S xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và vợ chồng cũng không nợ ai nên không yêu cầu giải quyết. vì vậy, không xét.

[5] Bị đơn ông Trịnh Văn T (có tên khác Trịnh Ngọc T1) mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều không đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không hoà giải được vụ án. Vì vậy, không có cơ sở để giải quyết yêu cầu của ông T.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sở thẩm theo quy định của pháp luật với số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận cho bà **LÊ THỊ S** được ly hôn ông **TRỊNH VĂN T** (có tên khác **TRỊNH NGỌC T1**).

2. **Về con chung:** Bà S và ông T có 03 (ba) con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có cuộc sống tự lập nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Tòa án không xem xét.

3. **Về tài sản chung:** Bà Lê Thị S xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nên không xét.

4. **Về án phí:** Bà Lê Thị S phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA 2021/0003604 ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VN; Như vậy, bà Lê Thị S đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. **Quyền kháng cáo:** Bà Lê Thị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Riêng ông Trịnh Văn T (có tên khác Trịnh Ngọc T1) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Khánh Hoà xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND huyện VN ;
- Chi cục THA huyện VN;
- (Sau khi án có hiệu lực pháp luật)
- Ủy ban nhân dân xã QT, huyện QX, tỉnh TH;
- Các đương sự;
- Lưu vụ án;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Phần

